

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho 35 hộ gia đình, cá nhân bị thiệt hại do GPMB thực hiện dự án Đầu tư hạ tầng khu đất tại xã Phước Lộc (giai đoạn 1) phục vụ bố trí tái định cư cho Trung tâm đào tạo nghiệp vụ giao thông vận tải Bình Định

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Căn cứ Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Bảng giá các loại đất năm 2015 (định kỳ 5 năm) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 của UBND tỉnh V/v ban hành đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 54/2017/Q-UBND ngày 21/9/2017 của UBND tỉnh V/v ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mả trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 3323/QĐ- UBND ngày 01/10/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đất tại xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước để bố trí cho các cơ sở, tổ chức di dời ra khỏi thành phố Quy Nhơn.

Căn cứ Quyết định số 2976/QĐ-UBND ngày 23/8/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất và giá đất cụ thể để phục vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng khu đất tại xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước để bố trí cho các cơ sở, tổ chức di dời khỏi thành phố Quy Nhơn;

Xét đề nghị của Ban GPMB tỉnh tại Tờ trình số 232/TTr-BGPMB ngày 21/10/2019 và Biên bản cuộc họp ngày 09/10/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho 35 hộ gia đình, cá nhân bị thiệt hại do GPMB thực hiện dự án Đầu tư hạ tầng khu đất tại xã Phước Lộc (giai đoạn 1) phục vụ bố trí tái định cư cho Trung tâm đào tạo nghiệp vụ giao thông vận tải Bình Định, với nội dung chính như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ, chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) và chi phí dự trù cưỡng chế là: **12.852.370.000 đồng** (Mười hai tỷ, tám trăm năm mươi hai triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng), trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình là: 12.575.704.000 đồng, bao gồm:

- + Giá trị bồi thường đất nông nghiệp: 3.970.757.000 đồng;
- + Giá trị hỗ trợ vật kiến trúc: 25.599.000 đồng;
- + Giá trị bồi thường cây cối, hoa màu: 211.233.000 đồng;
- + Giá trị hỗ trợ ổn định đời sống: 426.600.000 đồng;
- + Giá trị hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm: 7.941.515.000 đồng
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 251.514.000 đồng.
- Chi phí dự trù công tác cưỡng chế: 25.152.000 đồng.

2. Nguồn vốn chi trả: Ngân sách nhà nước.

(Kèm theo Phụ lục và Phương án chi tiết theo Văn bản số 232/TTr-BGPMB ngày 21/10/2019 của Ban GPMB tỉnh).

Điều 2. Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giám đốc Ban QLDA Giao thông tỉnh, Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Tuy Phước, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Phan Cao Thắng;
- PVP VX;
- Lưu: VT, K19.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phan Cao Thắng

PHỤ LỤC

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, HOA MÀU BỊ THIẾT HẠI DO GPMB ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KHU ĐẤT TẠI XÃ PHƯỚC LỘC (GIAI ĐOẠN 1) PHỤC VỤ BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ TRUNG TÂM ĐÀO TẠO NGHIỆP VỤ GIAO THÔNG VẬN TẢI BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Họ và tên	Địa chỉ thôn thường trú	Số thửa	Tờ ĐĐ	Loại đất	Tổng DT thửa đất (m ²)	Hạng đất				DT thu hồi theo QH (m ²)	DT còn lại <200m ² hoặc khó SX	Tổng DT thu hồi (m ²)	Tổng DT đất NN được giao quyền (m ²)	Phần % DT thu hồi trên tổng DT đất NN	Nhân khẩu	Giá trị BT đất đai	Các khoản hỗ trợ khác			Giá trị BT VKT	Tổng giá trị BT, HT (quy tròn)
							Hạng 1	Hạng 2	Hạng g 3	Hạng 4								Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Giá trị BT hoa màu		
a	b	c	d	e	f	g	h	i	j	k	l	m	n	o	p	q	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5
I	DT thu hồi/DT sử dụng từ 10% đến dưới 30%					4.431,6	0,0	2.554,7	0,0	0,0	2.554,7	0,0	2.554,7			24	183.938.400	367.876.800	21.600.000	10.218.800	0	583.634.000
1	Đỗ Thị Mai Em	Vĩnh Hy	258	10	LUC	1.159,8		1.159,8			1.159,8		1.159,8	4.036,0	28,74	5	83.505.600	167.011.200	4.500.000	4.639.200	0	259.656.000
2	Nguyễn Văn Đạt (chết) con Lê Thị Thanh Phương (ĐDKK)	Quang Hy	84	10	LUC	673,0		673,0			673,0		673,0	3.641,5	18,48	6	48.456.000	96.912.000	5.400.000	2.692.000	0	153.460.000
3	Hồ Văn Hiến	Vĩnh Hy	190	10	LUC	711,8		711,8			711,8		711,8	4.237,6	17,04	13	51.976.800	103.953.600	11.700.000	2.887.600	0	170.518.000
			351	10	LUC	1.887,0		10,1			10,1		10,1									
II	DT thu hồi/DT sử dụng từ 30% - 70%					31.324,8	11.513,0	16.832,2	0,0	0,0	28.054,5	290,7	28.345,2			115	2.213.549.400	4.427.098.800	207.000.000	116.834.700	22.011.000	6.986.493.900
4	Hồ Văn Thảo vợ Nguyễn Thị Kim Loan	Vĩnh Hy	352	10	LUC	1.712,1		975,3			975,3		975,3	2.029,2	48,06	3	70.221.600	140.443.200	5.400.000	3.901.200	0	219.966.000
5	Nguyễn Văn Phúc vợ Trương Thị Tuyết	Quang Hy	82	10	LUC	653,8		653,8			653,8		653,8	1.627,2	40,18	4	47.073.600	94.147.200	7.200.000	2.615.200	0	151.036.000
6	Nguyễn Tấn Thành vợ Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Vĩnh Hy	212	10	LUC	1.500,1		1.500,1			1.500,1		1.500,1	2.727,2	55,01	6	108.007.200	216.014.400	10.800.000	6.000.400	0	340.822.000
7	Dương Thị Nhân con Nguyễn Thị Xuân Danh (ĐDKK)	Vĩnh Hy	162	10	LUC	1.761,7	1.761,7				1.761,7		1.761,7	4.443,8	39,64	5	153.267.900	306.535.800	9.000.000	7.575.310	897.000	477.276.010
8	Phan Thị Thỉnh con Trần Thị Kim Anh (ĐDKK)	Vĩnh Hy	272	10	LUC	1.745,4		1.745,4			1.454,7	290,70	1.745,4	2.708,7	64,44	5	125.668.800	251.337.600	9.000.000	6.981.600	0	392.988.000
9	Mai Thị Diệp con Huỳnh Thị Cẩm Nhung (ĐDKK)	Vĩnh Hy	51	10	LUC	2.077,2		2.077,2			2.077,2		2.077,2	3.566,8	58,24	10	149.558.400	299.116.800	18.000.000	8.308.800	0	474.984.000
10	Võ Đình Phương chị Hồ Thị Thu Hà (ĐDKK)	Vĩnh Hy	274	10	LUC	1.559,1		1.559,1			1.559,1		1.559,1	5.196,7	30,00	1	112.255.200	224.510.400	1.800.000	6.236.400	0	344.802.000

TT	Họ và tên	Địa chỉ thôn thường trú	Số thửa	Tờ BD	Loại đất	Tổng DT thửa đất (m ²)	Hạng đất				DT thu hồi theo QH (m ²)	DT còn lại <200m ² hoặc khó SX	Tổng DT thu hồi (m ²)	Tổng DT đất NN được giao quyền (m ²)	Phần % DT thu hồi trên tổng DT đất NN	Nhân khẩu	Giá trị BT đất đai	Các khoản hỗ trợ khác		Giá trị BT hoa màu	Giá trị BT VKT	Tổng giá trị BT, HT (quy tròn)
							Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3	Hạng 4								Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống			
a	b	c	d	e	f	g	h	i	j	k	l	m	n	o	p	q	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5
11	Lê Thị Lang	Vĩnh Hy	119	10	LUC	2.114,5	2.114,5				2.114,5		2.114,5	4.356,6	48,54	8	183.961.500	367.923.000	14.400.000	9.092.350	0	575.376.850
13	Nguyễn Phẩm vợ Nguyễn Thị Tân	Vĩnh Hy	142	10	LUC	895,9		895,9			895,9		895,9	1.791,0	50,02	5	64.504.800	129.009.600	9.000.000	3.583.600	0	206.098.000
13	Nguyễn Minh Đức vợ Huỳnh Thị Huệ (em Nguyễn Minh Thừa ĐDKK)	Vĩnh Hy	211	10	LUC	983,4		983,4			983,4		983,4	2.653,0	37,07	6	70.804.800	141.609.600	10.800.000	3.933.600	0	227.148.000
14	Hồ Thị Xuân con Nguyễn Ngọc Thịnh (ĐDKK)	Vĩnh Hy	303	10	LUC	1.794,8		1.153,6			1.153,6		1.153,6	2.007,8	57,46	6	83.059.200	166.118.400	10.800.000	4.614.400	0	264.592.000
15	Bùi Phúc Xuân	Vĩnh Hy	257	10	LUC	2.211,6		2.211,6			2.211,6		2.211,6	3.707,5	59,65	6	159.235.200	318.470.400	10.800.000	8.846.400	0	497.352.000
16	Hồ Thị Ngọc Lan	Vĩnh Hy	273	10	LUC	831,3	831,3				831,3		831,3	2.305,8	36,05	10	72.323.100	144.646.200	18.000.000	3.574.590	0	238.543.890
17	Nguyễn Thị Lợi chồng Nguyễn Hòa Định	Vĩnh Hy	210	10	LUC	398,0		398,0			398,0		398,0	1.140,6	34,89	2	28.656.000	57.312.000	3.600.000	1.592.000	0	91.160.000
18	Nguyễn Hoài Thanh vợ Lê Thị Phương	Vĩnh Hy	304	10	LUC	934,1		934,1			934,1		934,1	2.136,3	43,73	2	67.255.200	134.510.400	3.600.000	3.736.400	0	209.102.000
19	Đặng Thị Hạnh (chết) con Bùi Xuân Phương (ĐDKK)	Vĩnh Hy	353	10	LUC	1.003,2		1.003,2			1.003,2		1.003,2	1.796,7	55,84	1	72.230.400	144.460.800	1.800.000	4.012.800	0	222.504.000
20	Trương Thành Long vợ Trương Thị Xin	Vĩnh Hy	141	10	LUC	1.831,5	1.831,5				1.831,5		1.831,5	4.707,7	38,90	9	159.340.500	318.681.000	16.200.000	7.875.450	0	502.096.950
21	Bùi Xuân Phương vợ Nguyễn Thị Thu	Vĩnh Hy	161	10	LUC	1.856,1	1.856,1				1.856,1		1.856,1	3.634,3	51,07	7	161.480.700	322.961.400	12.600.000	7.981.230	20.217.000	525.240.330
22	Lê Thị Sáu con Huỳnh Thị Mười (ĐDKK)	Quang Hy	121	10	LUC	1.390,6	1.390,6				1.390,6		1.390,6	2.782,7	49,97	5	120.982.200	241.964.400	9.000.000	5.979.580	897.000	378.823.180
23	Bùi Văn Hùng vợ Biện Thị Thông con Hà Thiên Kim (ĐDKK)	Vĩnh Hy	192	10	LUC	1.415,9	1.415,9				1.415,9		1.415,9	4.207,2	47,67	9	123.183.300	246.366.600	16.200.000	6.088.370	0	391.838.270
24	Nguyễn Thị Hiền (chết) con Bùi Long Châu (ĐDKK)	Vĩnh Hy	118	10	LUC	311,4	311,4				311,4		311,4	3.073,6	34,26	5	80.479.800	160.959.600	9.000.000	4.305.020	0	254.744.420
			403	10	LUC	2.343,1		741,5			741,5		741,5									
III	DT thu hồi/DT sử dụng trên 70%					20.644,0	6.621,3	12.747,7	960,7	314,3	20.644,0	0,0	20.644,0			55	1.573.269.600	3.146.539.200	198.000.000	84.179.890	3.588.000	5.005.576.690

TT	Họ và tên	Địa chỉ thôn thường trú	Số thửa	Tờ BD	Loại đất	Tổng DT thửa đất (m²)	Hạng đất				DT thu hồi theo QH (m²)	DT còn lại <200m² hoặc khó SX	Tổng DT thu hồi (m²)	Tổng DT đất NN được giao quyền (m²)	Phần % DT thu hồi trên tổng DT đất NN	Nhân khẩu	Giá trị BT đất đai	Các khoản hỗ trợ khác		Giá trị BT hoa màu	Giá trị BT VKT	Tổng giá trị BT, HT (quy tròn)
							Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3	Hạng 4								Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống			
a	b	c	d	e	f	g	h	i	j	k	l	m	n	o	p	q	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5
25	Nguyễn Thị Quý	Vĩnh Hy	158	10	LUC	2.149,8	2.149,8				2.149,8		2.149,8	2.558,6	84,02	1	187.032.600	374.065.200	3.600.000	9.244.140	0	573.941.940
26	Hồ Ngọc Tân cha Hồ Bửu Năm (ĐDKK)	Quang Hy	80	10	LUC	622,5		622,5			622,5		622,5	622,5	100,00	4	44.820.000	89.640.000	14.400.000	2.490.000	897.000	152.247.000
27	Trương Thái Thanh vợ Trương Thị Tuyết	Vĩnh Hy	100	10	LUC	1.343,9		1.343,9			1.343,9		1.343,9	1.343,9	100,00	5	96.760.800	193.521.600	18.000.000	5.375.600	0	313.658.000
28	Đặng Văn Thanh vợ Ngô Thị Bích Lan	Vĩnh Hy	256	10	LUC	1.987,7		1.987,7			1.987,7		1.987,7	2.521,3	78,84	5	143.114.400	286.228.800	18.000.000	7.950.800	0	455.294.000
29	Mai Tấn Luận	Hanh Quang	27	10	LUC	1.436,1		1.436,1			1.436,1		1.436,1	1.976,6	72,66	4	103.399.200	206.798.400	14.400.000	5.744.400	897.000	331.239.000
30	Võ Thị Lý	Hanh Quang	179	10	LUC	960,7			960,7		960,7		960,7	960,7	100,00	10	60.524.100	121.048.200	36.000.000	3.554.590	0	221.126.890
31	Thái Thu (chết) con Thái Thị Ngọc Anh (ĐDKK)	Vĩnh Hy	327	10	LUC	847,7		847,7			847,7		847,7	3.190,2	74,27	7	170.596.800	341.193.600	25.200.000	9.477.600	0	546.468.000
			326	10	LUC	1.521,7		1.521,7			1.521,7		1.521,7									
32	Lê Đình Thuận vợ Nguyễn Thị Hiệp	Vĩnh Hy	191	10	LUC	666,5	666,5				666,5		666,5	2.780,2	79,92	5	193.305.300	386.610.600	18.000.000	9.554.170	0	607.470.070
			159	10	LUC	1.555,4	1.555,4				1.555,4		1.555,4									
33	Nguyễn Thị Cường	Vĩnh Hy	240	10	LUC	943,7		943,7			943,7		943,7	3.825,1	91,52	2	269.028.900	538.057.800	7.200.000	14.342.370	897.000	829.526.070
			213	10	LUC	1.425,1		1.425,1			1.425,1		1.425,1									
			958	10	LUC	1.131,9	1.131,9				1.131,9		1.131,9									
34	Lê Thị Hảo con Nguyễn Thị Xuân Kha (ĐDKK)	Vĩnh Hy	79	10	LUC	1.737,9		1.737,9			1.737,9		1.737,9	3.046,2	93,74	9	222.368.700	444.737.400	32.400.000	11.757.710	0	711.263.810
			160	10	LUC	1.117,7	1.117,7				1.117,7		1.117,7									
35	Nguyễn Ngọc Anh vợ Nguyễn Thị Lệ Thu	Vĩnh Hy	305	10	LUC	314,3				314,3	314,3		314,3	3.550,8	33,67	3	82.318.800	164.637.600	10.800.000	4.688.510	897.000	263.341.910
			193	10	LUC	881,4		881,4			881,4		881,4									
Tổng cộng giá trị BT, HT						56.400,4	18.134,3	32.134,6	960,7	314,3	51.253,2	290,7	51.543,9	0,0	0,0	194,0	3.970.757.400	7.941.514.800	426.600.000	211.233.390	25.599.000	12.575.704.000
Chi phí GPMB 2%																						251.514.000
Dự phòng cưỡng chế																						25.152.000
Tổng cộng																						12.852.370.000